

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.857.053.979.198	2.323.766.960.821
110	I. Tài sản tài chính		2.842.380.098.557	2.322.470.281.013
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	95.820.471.537	70.873.036.058
111.1	a. Tiền		95.820.471.537	70.873.036.058
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	665.100.891.551	704.933.007.788
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	240.052.945.000	370.094.657.680
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.778.350.763.113	1.160.508.193.702
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		34.100.000.000	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)
117	7. Các khoản phải thu	8	37.847.132.504	32.536.993.896
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		13.641.955.000	2.331.340.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, liên lãi các tài sản tài chính		24.205.177.504	30.205.653.896
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.205.177.504	30.205.653.896
118	8. Trả trước cho người bán	8	994.201.000	367.888.738
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	8.208.681.479	1.342.748.392
122	10. Các khoản phải thu khác	8	91.257.614	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	14.673.880.641	1.296.679.808
131	1. Tạm ứng		23.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.896.141	22.052.195
134	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.244.627.613
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		14.627.984.500	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.966.770.906	66.834.409.000
220	I. Tài sản cố định		17.149.642.902	23.000.018.531
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.043.731.435	19.169.247.688
222	a. Nguyên giá		33.995.347.416	34.745.318.203
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(19.951.615.981)	(15.576.070.515)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.105.911.467	3.830.770.843
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.328.204.028)	(2.603.344.652)
250	II. Tài sản dài hạn khác		46.817.128.004	43.834.390.469
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.469.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		6.187.829.900	3.362.092.365
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	21.160.000.000	21.018.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	12	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.921.020.750.104	2.390.601.369.821

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.429.856.988.115	1.010.647.975.661
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.429.856.988.115	1.010.647.975.661
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		517.665.631.507	520.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	13	517.665.631.507	520.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	300.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	171.568.650.737	166.704.034.695
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.107.688.179	4.604.424.680
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.294.990.940	1.442.266.400
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.139.464.704	21.515.420.953
323	7. Phải trả người lao động		34.105.586.509	11.501.311.623
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	2.560.000
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	962.597.004	1.102.224.661
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.149.366.448	61.202.270.719
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.659.633.959	4.718.623.422
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	18	366.203.378.128	217.854.838.508
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.491.163.761.989	1.379.953.394.160
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.491.163.761.989	1.379.953.394.160
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.875.739.207	1.223.518.287.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(4.686.864.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		2.100.000.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.056.304.451	30.056.304.451
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.056.304.451	30.056.304.451
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		210.075.413.880	96.322.498.051
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		210.806.184.066	109.251.193.334
417.2	b. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		(730.770.186)	(12.928.695.283)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.921.020.750.104	2.390.601.369.821

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	20.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	20.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.634	2.646
	b. Euro (EUR)		64	70
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	20.3	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	20.3	4.993.890.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty	20.4	325.162.650.000	290.369.270.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.142.650.000	189.043.470.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		300.000.000.000	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.000.000	1.325.800.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20.5	22.820.000	20.460.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.820.000	20.460.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	20.6	20.000.200.000	100.230.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	20.7	193.102.540.000	93.102.540.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	20.8	2.310.375.749	2.137.683.198
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.792.015.195	1.715.638.209
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		23.579.303	24.998.673
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		424.557.593	369.742.559
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		4.232.864	3.213.130
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		65.990.794	24.090.627
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	20.9	17.148.839	17.473.910
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.064.039	17.389.110
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	20.10	66.979.853	28.528.520
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		24.574.265	18.248.530

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	20.11	523.687.584.543	170.502.723.607
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	20.11	37.309.107.092	13.532.736.503
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.11	795.763.475.320	250.875.194.017
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.11	17.157.156.822	28.553.984.482
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		17.155.910.740	28.553.575.867
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.246.082	408.615
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	20.12	37.911.900.411	6.242.085.783
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	20.13	560.996.691.635	184.035.460.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		537.196.528.983	183.316.588.728
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		23.800.162.652	718.871.382
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		48.000	2.024.218.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20.14	37.911.852.411	4.217.867.783

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Người phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		95.167.297.869	64.050.778.372	500.235.675.132	310.821.141.383
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	84.323.995.870	15.925.232.475	244.539.239.306	72.964.546.857
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	10.598.245.361	43.653.291.787	249.703.106.148	226.615.917.077
01.3	c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	176.115.324	4.472.254.110	5.924.388.364	11.240.677.449
01.4	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.2	68.941.314	-	68.941.314	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.3	4.664.338.124	6.674.950.360	19.303.136.889	29.510.044.784
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	42.416.180.810	26.376.248.280	133.950.014.076	98.046.808.676
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.4	83.305.037.384	34.520.893.780	229.184.978.754	136.766.585.603
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21.4	7.140.000.000	360.000.000	8.740.000.000	445.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.4	87.623.516	-	247.511.253	224.957.161
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	21.4	10.452.591.067	15.395.760.445	20.082.122.767	30.436.468.316
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.4	712.727.273	640.000.000	839.545.455	2.098.804.545
20	Cộng doanh thu hoạt động		243.945.796.043	148.018.631.237	912.582.984.326	608.349.810.468
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(82.204.863.649)	(66.437.176.842)	(429.767.508.578)	(232.340.966.153)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(13.285.895.405)	(22.462.008.690)	(189.635.650.543)	(92.353.647.222)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(67.789.127.092)	(43.455.206.463)	(236.999.259.487)	(138.060.610.320)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	22	(554.978.274)	(519.961.689)	(2.557.735.670)	(1.926.708.611)
21.4	d. Chiênh lệch lãi do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.2	(574.862.878)	-	(574.862.878)	-
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	-	-	-	582.278.920
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	23	(3.977.152.959)	(2.209.440.905)	(9.225.583.191)	(7.954.100.611)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	23	(57.244.178.362)	(36.492.968.892)	(164.100.479.730)	(112.801.909.457)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	(550.000.000)	(240.000.000)	(1.450.000.000)	(287.500.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	(2.652.923.650)	(2.484.066.072)	(10.379.448.165)	(10.452.932.619)
31	7. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	23	(2.939.744.177)	(2.397.017.290)	(8.382.824.902)	(8.701.632.060)
40	Cộng chi phí hoạt động		(149.568.862.797)	(110.260.670.001)	(623.305.844.566)	(371.956.761.980)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chiênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		151.053	101.128	563.729	9.281.205
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ		1.169.807.583	895.193.615	2.901.850.520	2.088.197.446
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	-	4.389.450.520	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.169.958.636	895.294.743	7.291.864.769	2.097.478.651

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	25				
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(272.133)	(388.403)	(470.644)	(388.403)
52	2. Chi phí lãi vay		(9.326.321.051)	(8.559.783.713)	(39.634.729.210)	(27.772.932.815)
55	3. Chi phí tài chính khác		-	(12.100.000)	(14.300.000)	(30.800.000)
60	Cộng chi phí tài chính		(9.326.593.184)	(8.572.272.116)	(39.649.499.854)	(27.804.121.218)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	26	(38.602.866.030)	(21.232.370.523)	(95.371.381.046)	(74.201.324.898)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		47.617.432.668	8.848.613.340	161.548.123.629	136.485.081.023
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		3.636.364	-	3.636.364	24.309.092
72	2. Chi phí khác		(13.262.974)	-	(13.262.974)	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(9.626.610)	-	(9.626.610)	24.309.092
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		47.607.806.058	8.848.613.340	161.538.497.019	136.509.390.115
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		105.304.609.353	8.650.528.016	149.340.571.922	47.954.083.358
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(57.696.803.295)	198.085.324	12.197.925.097	88.555.306.757
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(21.052.075.367)	(9.753.036.389)	(34.052.699.709)	(23.066.944.353)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(21.052.075.367)	(9.753.036.389)	(34.052.699.709)	(23.066.944.353)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		26.555.730.691	(904.423.049)	127.485.797.310	113.442.445.762
300	XI. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
	1. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS		-	-	-	(10.091.978.992)
	2. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21.2	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		2.100.000.000	-	2.100.000.000	(10.091.978.992)
500	XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHO THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27.4	133	-	963	847



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Người phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		161.538.497.019	136.509.390.115
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(113.695.949.338)	(106.937.254.965)
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.850.375.629	4.686.270.010
04	- Các khoản dự phòng		-	(582.278.920)
05	- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		121.516	388.403
06	- Chi phí lãi vay		39.634.729.210	27.772.932.815
08	- Dự thu tiền lãi		(159.177.539.329)	(138.797.530.909)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.636.364)	(17.036.364)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		236.999.137.971	138.060.221.917
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		236.999.259.487	138.060.610.320
17	- Lỗ khác		(121.516)	(388.403)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(249.772.047.462)	(226.615.917.077)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(249.703.106.148)	(226.615.917.077)
21	- Lãi khác		(68.941.314)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(445.764.414.226)	(390.021.265.183)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		52.535.962.898	(184.967.598.619)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư HTM		130.041.712.680	(113.772.462.745)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		(617.842.569.411)	(354.450.694.647)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		(32.000.000.000)	36.226.758.508
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(11.310.615.000)	13.816.820.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		165.178.015.721	128.077.219.303
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6.865.933.087)	3.240.828.420
39	Tăng các khoản phải thu khác		(15.345.554.376)	(136.233.557)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(150.843.946)	(4.864.698.484)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.441.795)	(13.302.328)
42	Giảm chi phí trả trước		(1.581.109.922)	(981.866.302)
43	Thuế TNDN đã nộp		(23.244.340.731)	(9.920.606.253)
44	Lãi vay đã trả		(34.036.867.096)	(29.109.558.416)
45	Giảm phải trả cho người bán		(3.496.736.501)	36.702.054
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(12.483.549.463)	(15.618.786.594)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		815.684.773	6.528.182.457
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		22.604.274.886	(24.165.961.038)
50	Giảm/(Tăng) phải trả, phải nộp khác		(55.266.622.375)	161.590.965.593
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.310.881.481)	(1.536.972.535)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(410.694.776.036)	(449.004.825.193)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(8.688.530.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		3.636.364	17.036.364
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		3.636.364	(8.671.493.636)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(4.642.548.000)	-
73.2	Tiền vay khác		9.654.144.246.439	6.736.739.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(9.213.863.123.288)	(6.255.532.840.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(88.774.796.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		435.638.575.151	392.431.364.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		24.947.435.479	(65.244.954.829)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	70.873.036.058	136.117.990.887
101.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	95.820.471.537	70.873.036.058
103.1	Tiền		95.820.593.053	70.873.424.461
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.516)	(388.403)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.183.635.093.450	67.949.100.752.378
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(95.442.223.227.781)	(120.056.469.723.652)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		114.764.525.327.359	92.126.089.170.295
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		23.776.370.589	(28.527.075.646)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(102.606.859.975.744)	(39.956.977.341.484)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.400.902.705)	(19.084.648.316)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		23.798.403.068.374	15.733.353.906.666
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.766.733.253.746)	(15.732.628.498.361)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		942.122.499.796	14.856.541.880
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		469.706.724.392	454.850.182.512
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		13.532.736.503	42.059.812.149
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		250.875.194.017	128.391.107.027
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.553.984.482	22.429.257.941
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.411.829.224.188	469.706.724.392
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		560.996.691.635	184.035.460.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		37.309.107.092	13.532.736.503
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		795.763.475.320	250.875.194.017
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.157.156.822	28.553.984.482
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		37.911.900.411	6.242.085.783


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng


Ông Lê Quang Huy
Người phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.553.947.207	1.223.518.287.207	110.964.340.000	-	-	(4.642.548.000)	1.223.518.287.207	1.218.875.739.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	19.1	1.109.736.440.000	1.220.700.780.000	110.964.340.000	-	-	-	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	2.861.823.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (44.316.250)	-	-	-	(4.642.548.000)	2.861.823.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (4.686.864.250)
c. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	19.1	24.384.182.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	-	-	30.056.304.451	30.056.304.451
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	24.384.182.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	-	-	30.056.304.451	30.056.304.451
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		10.091.978.992	-	-	(10.091.978.992)	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	270.912.539.284	96.322.498.051	113.442.445.762	(288.032.486.995)	127.485.797.310	(13.732.881.481)	96.322.498.051	210.075.413.880
a. Lợi nhuận đã thực hiện		372.396.541.324 (101.484.002.040)	109.251.193.334 (12.928.695.283)	24.887.139.005	(288.032.486.995)	115.287.872.213	(13.732.881.481)	109.251.193.334 (12.928.695.283)	210.806.194.066 (730.770.196)
b. Lỗ chưa thực hiện				88.555.306.757	-	12.197.925.097	-		
TỔNG CỘNG		1.442.326.829.809	1.379.953.394.160	235.751.030.338	(258.124.465.987)	129.595.797.310	(18.375.429.481)	1.379.953.394.160	1.491.163.761.989



Ông Lê Quang Huy
Người phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 241 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 223).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.491.163.761.989 VND, tổng tài sản là 2.921.020.750.104 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện kỳ quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi kỳ quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi kỳ quỹ ban đầu, kỳ quỹ bổ sung và kỳ quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán đem đi kỳ quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	95.820.471.537	70.873.036.058
Tiền mặt tại quỹ	204.967.592	312.368.414
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	90.765.527.462	69.098.045.359
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.849.976.483	1.462.622.285
	95.820.471.537	70.873.036.058

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	162.724.113	3.351.690.406.700
Trái phiếu	185.713.216	21.767.799.489.544
Chứng khoán phái sinh	8.467	697.780.590.000
Chứng khoán khác	4.729.150	39.086.318.700
	353.174.946	25.856.356.804.944
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	8.777.040.126	127.674.020.731.180
Trái phiếu	707.567.514	82.125.471.130.539
Chứng khoán phái sinh	975.949	78.210.948.380.000
Chứng khoán khác	210.392.140	395.032.735.300
	9.695.975.729	288.405.472.977.019

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	14.289.259.458	17.826.433.980	410.953.000.813	399.078.920.040
HPG	1.188.360.766	2.144.788.800	1.434.011.181	1.439.328.000
STB	143.441.883	194.823.200	20.408.135.962	19.654.885.500
PVT	47.086.748	68.628.000	30.685.620.070	30.915.964.800
Khác	12.910.370.061	15.418.193.980	358.425.233.600	347.068.741.740
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	49.339.188.214	58.383.350.949	58.386.418.517
PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	58.063.615.500	58.063.615.500
Khác	324.083.141	633.318.014	319.735.449	322.803.017
3. Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	221.978.500.000	222.788.250.000	221.439.769.232
TD2030011	160.080.500.000	160.080.500.000	-	-
Khác	61.898.000.000	61.898.000.000	222.788.250.000	221.439.769.231
4. Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	255.433.794.500	-	-
5. Chứng khoán ETF	2.006.653.464	2.308.493.350	22.809.039.873	23.075.900.000
6. Chứng chỉ quỹ niêm yết	22.171.852.603	27.156.500.000	2.928.061.436	2.952.000.000
7. Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	91.057.981.507	-	-
	665.325.740.173	665.100.891.551	717.861.703.071	704.933.007.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	140.000.000.000	190.000.000.000
2. Trái phiếu	-	50.065.796.880
3. Chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	130.028.860.800
	<u>240.052.945.000</u>	<u>370.094.657.680</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ và thấu chi phải sinh	1.415.287.265.850	(18.186.245.241)	1.397.101.020.609	1.050.176.881.224
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	363.063.497.263	-	363.063.497.263	110.331.312.478
	1.778.350.763.113	(18.186.245.241)	1.760.164.517.872	1.160.508.193.702
				(18.186.245.241)
				1.142.321.948.461

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.186.245.241	18.186.245.241
	18.186.245.241	18.186.245.241

7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng			Chênh lệch giảm		
FVTPL									
Cổ phiếu niêm yết	14.289.259.458	3.628.366.096	(91.191.574)	17.826.433.980	410.953.000.813	13.866.159.515	(25.740.240.288)	399.078.920.040	
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	343.097.193	(9.391.607.620)	49.339.188.214	58.383.350.949	50.585.589	(47.518.022)	58.386.418.516	
Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	-	-	221.978.500.000	222.788.250.000	-	(1.348.480.768)	221.439.769.232	
Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	-	-	255.433.794.500	-	-	-	-	
Cổ phiếu ETF	2.006.653.464	307.891.151	(6.051.265)	2.308.493.350	22.809.039.873	454.910.615	(188.050.488)	23.075.900.000	
Chứng chỉ quỹ niêm yết	22.171.852.603	4.984.647.397	-	27.156.500.000	2.928.061.436	23.938.564	-	2.952.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	91.057.981.507	-	-	-	-	
AFS									
Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	2.100.000.000	-	34.100.000.000	-	-	-	-	
	697.325.740.173	11.364.001.837	(9.488.950.459)	699.200.891.551	717.861.703.071	14.395.594.283	(27.324.289.566)	704.933.007.788	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Giá trị sổ sách kế toán VND	Cơ sở lập dự phòng năm này			Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm này VND
		Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị tăng thêm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị giảm bớt lập báo cáo tài chính VND			
TSTC HTM	240.052.945.000	240.052.945.000	-	-	-	-	-
TSTC cho vay	1.778.350.763.113	1.760.164.517.872	-	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	-
	2.018.403.708.113	2.000.217.462.872		(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	2.331.340.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	24.205.177.504	30.205.653.896
<i>Dự thu cổ tức</i>	<i>15.354.800</i>	<i>1.866.171.200</i>
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>7.026.199.970</i>	<i>10.529.604.308</i>
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>17.163.622.734</i>	<i>17.809.878.388</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.208.681.479	1.342.748.392
Trả trước người bán	994.201.000	367.888.738
Phải thu khác	91.257.614	-
Tổng cộng	<u>47.141.272.597</u>	<u>34.247.631.026</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tạm ứng	23.000.000	30.000.000
Vật tư văn phòng	14.158.226	13.314.280
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.244.627.613
Tài sản ngắn hạn khác	14.627.984.500	-
	<u>14.673.880.641</u>	<u>1.296.679.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.936.421.934	302.525.458	506.370.811	34.745.318.203
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)	-	-	(749.970.787)
Số cuối kỳ	33.186.451.147	302.525.458	506.370.811	33.995.347.416
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	14.805.093.702	302.525.458	468.451.355	15.576.070.515
Khấu hao trong năm	5.087.596.797	-	37.919.456	5.125.516.253
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)	-	-	(749.970.787)
Số cuối kỳ	19.142.719.712	302.525.458	506.370.811	19.951.615.981
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	19.131.328.232	-	37.919.456	19.169.247.688
Số cuối năm	14.043.731.435	-	-	14.043.731.435

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6,323,543,358	6.730.353.114

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i>
	<u>VND</u>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	6.434.115.495
Mua trong năm	-
Số cuối năm	6.434.115.495
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	2.603.344.652
Hao mòn trong năm	724.859.376
Số cuối năm	3.328.204.028
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.830.770.843
Số cuối năm	3.105.911.467

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	921.400.000	921.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	7.816.772.605	7.674.772.605	-	-
	21.160.000.000	21.018.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

12.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

12.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	4,5% - 8,5%	62.000.000.000	4.965.317.500.000	(4.871.317.500.000)	156.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	3,99% - 7,5%	341.000.000.000	1.762.327.500.000	(1.812.700.000.000)	290.627.500.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	5% - 6,1%	117.000.000.000	41.038.131.507	(117.000.000.000)	41.038.131.507
Vay cá nhân					
Thời hạn vay trên 3 tháng	8%	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng		520.000.000.000	6.798.683.131.507	(6.801.017.500.000)	517.665.631.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	42.130.398.100	105.891.900.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.493.046.776	3.806.350.227
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	972.601.175	882.465.052
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	113.373.827.973	54.408.263.285
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8.598.776.713	1.715.056.131
	<u>171.568.650.737</u>	<u>166.704.034.695</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(348.328.497)	(453.223.629)	555.365.745	(246.186.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.243.716.389)	(34.052.699.709)	23.244.340.731	(21.052.075.367)
Thuế thu nhập cá nhân	(6.099.369.876)	(10.515.469.901)	15.722.357.466	(892.482.311)
Các loại thuế khác	(4.824.006.191)	(68.591.410.261)	62.466.695.807	(10.948.720.645)
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán</i>				
<i>nộp hộ nhà đầu tư</i>	(4.454.017.461)	(60.054.685.224)	54.080.941.188	(10.427.761.497)
<i>Thuế môn bài</i>	-	(4.000.000)	4.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	(369.988.730)	(8.532.725.037)	8.381.754.619	(520.959.148)
	(21.515.420.953)	(113.612.803.500)	101.988.759.749	(33.139.464.704)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lãi dự trả các hợp đồng vay	923.482.632	1.058.668.494
Chi phí phải trả khác	39.114.372	43.556.167
	962.597.004	1.102.224.661

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả cổ tức	-	61.032.464.500
Tài khoản treo chờ xử lý	333.383.148	22.331.680
Phải trả khác	815.983.300	147.474.539
	1.149.366.448	61.202.270.719

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá trái phiếu repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	217.854.838.508	2.555.461.114.932	(2.412.845.623.288)	5.733.047.976	366.203.378.128	350.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian từ 6 tháng trở xuống và chịu lãi suất 0,45% - 16%/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	CL đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	30.056.304.451	30.056.304.451	96.322.498.051	1.379.953.394.160
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.642.548.000)	-	-	-	-	(4.642.548.000)
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.048.323.626)	(3.048.323.626)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	-	(10.422.000.000)	(10.422.000.000)
Lãi phạt chậm nộp bổ sung thuế TNĐN	-	-	-	-	-	-	(44.376.037)	(44.376.037)
Hoàn trả khách hàng tiền đặt cọc hợp đồng dịch vụ tư vấn tài chính	-	-	-	-	-	-	(218.181.818)	(218.181.818)
CL đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	2.100.000.000	-	-	-	2.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	127.485.797.310	127.485.797.310
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.686.864.250)	2.100.000.000	30.056.304.451	30.056.304.451	210.075.413.880	1.491.163.761.989

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
97.579.039	975.790.390.000	79,94%
24.491.039	244.910.390.000	20,06%
122.070.078	1.220.700.780.000	100%

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Các cổ đông khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ	499.389	5.149
Cổ phiếu phổ thông	499.389	5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành	121.570.689	122.064.929
Cổ phiếu phổ thông	121.570.689	122.064.929

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	210.806.184.066	109.251.193.334
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	(730.770.186)	(12.928.695.283)
	210.075.413.880	96.322.498.051

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

20.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	2.634	2.646
- Euro (EUR)	64	70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
- Cổ phiếu quỹ	4.993.890.000	51.490.000

20.4 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	25.162.650.000	190.369.270.000
Loại > hơn 1 năm	300.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	<u>325.162.650.000</u>	<u>290.369.270.000</u>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.142.650.000	189.043.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	300.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.000.000	1.325.800.000
Tổng cộng	<u>325.162.650.000</u>	<u>290.369.270.000</u>

20.5 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Loại < = 1 năm	22.820.000	20.460.000

20.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	20.000.200.000	100.230.000.000

20.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Trái phiếu	150.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	43.102.540.000
Tổng cộng	<u>193.102.540.000</u>	<u>93.102.540.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.792.015.195	1.715.638.209
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	23.579.303	24.998.673
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	424.557.593	369.742.559
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.232.864	3.213.130
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65.990.794	24.090.627
Tổng cộng	2.310.375.749	2.137.683.198

20.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.064.039	17.389.110
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tổng cộng	17.148.839	17.473.910

20.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	65.062.923	28.528.520
Chứng chỉ quỹ	850	-
Chứng quyền	1.916.080	-
Tổng cộng	66.979.853	28.528.520

20.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	523.687.584.543	170.502.723.607
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	513.917.831.789	169.783.852.225
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	9.769.752.754	718.871.382
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	37.309.107.092	13.532.736.503
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư trong nước	23.278.697.194	13.532.736.503
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	14.030.409.898	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	795.763.475.320	250.875.194.017
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	17.157.156.822	28.553.984.482
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	17.155.910.740	28.553.575.867
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.246.082	408.615
Tổng cộng	1.373.917.323.777	463.464.638.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	48.000	2.024.218.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>37.911.852.411</u>	<u>4.217.867.783</u>
Tổng cộng	<u>37.911.900.411</u>	<u>6.242.085.783</u>

20.13 Phải trả nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	560.996.691.635	184.035.460.110
- Của nhà đầu tư trong nước	<u>537.196.528.983</u>	<u>183.316.588.728</u>
- Của nhà đầu tư nước ngoài	<u>23.800.162.652</u>	<u>718.871.382</u>
Tổng cộng	<u>560.996.691.635</u>	<u>184.035.460.110</u>

20.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cổ tức	1.855.108.566	954.042.738
Gốc và lãi trái phiếu	34.395.983.230	1.558.894.430
Khác	<u>1.660.760.615</u>	<u>1.704.930.615</u>
Tổng cộng	<u>37.911.852.411</u>	<u>4.217.867.783</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại	Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	88.791.660			1.814.957.677.400	1.799.689.486.130	128.506.894.659	(113.238.703.389)	40.086.444.963	(75.917.713.901)
	DGC	1.172.610		40.063	46.977.697.500	30.857.334.838	16.150.258.275	(29.895.613)	94.655.413	(145.829.800)
	HSG	10.841.300		10.983	119.068.957.600	90.714.684.721	31.182.552.485	(2.828.279.606)	123.046.377	(4.837.570.192)
	PVT	6.484.000		11.766	76.293.141.800	81.159.120.507	7.259.100.089	(12.125.078.796)	19.466.400	(1.610.919)
	TCM	1.514.240		14.611	22.124.378.000	34.804.871.648	102.581.478	(12.783.075.126)	7.311.509.851	(1.429.754.096)
	Khác	68.779.510			1.550.493.502.500	1.562.153.474.416	73.812.402.332	(85.472.374.248)	32.537.766.922	(69.502.948.894)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	637.650			32.554.960.000	23.992.327.144	8.562.632.856	-	3.539.274.806	(9.119.078.046)
3	Trái phiếu niêm yết	74.617.079			8.886.080.967.120	8.858.339.120.343	81.693.061.059	(53.951.214.282)	17.218.119.600	(2.000.000)
	TD1949205	10.740.000		141.131	1.515.745.580.000	1.477.271.060.000	46.118.400.982	(7.643.880.982)	1.620.500.000	-
	TD1949206	4.000.000		128.969	515.877.500.000	500.413.750.000	15.463.750.000	-	418.250.000	-
	TD2040031	2.500.000		102.287	255.718.500.000	285.494.500.000	-	(29.776.000.000)	-	-
	TD2050035	2.500.000		104.033	260.083.500.000	275.718.500.000	-	(15.635.000.000)	-	-
	Khác	54.877.079			6.338.655.887.120	6.319.441.310.343	20.110.910.077	(896.333.300)	15.179.369.600	(2.000.000)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm này VND	Lỗ bán chứng khoán năm này VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.230		547.856.489.877	544.285.661.372	3.570.828.505	-	82.738.976	-
5	Hoán đổi cổ phiếu ETF	623.970		24.299.381.000	24.203.579.614	190.389.754	(94.588.368)	70.116.316	(401.631.424)
6	Chứng chỉ quỹ	2.350.000		28.542.002.500	26.533.726.431	2.060.048.155	(51.772.086)	15.749.178	(635.807.651)
7	Chứng chỉ tiền gửi	30.300		304.872.740.384	304.784.000.384	88.740.000	-	595.673.369	-
8	Hợp đồng tương lai chỉ số			-	-	19.655.395.000	(21.846.783.000)	4.977.673.000	(1.094.230.000)
9	Chứng khoán Hedging	170.890		8.626.963.000	8.421.993.364	205.975.632	(1.005.996)	6.378.756.649	-
10	Chứng quyền	937.060		3.237.892.664	3.684.202.400	5.273.686	(451.583.422)	-	(5.183.186.200)
	Tổng cộng	168.166.839		11.651.029.073.945	11.593.934.097.182	244.539.239.306	(189.635.650.543)	72.964.546.857	(92.353.647.222)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
	Loại FVTPL	665.325.740.173	665.100.891.551	(224.848.622)	(12.928.695.283)	12.703.846.661	249.703.106.148	(236.999.259.487)
1	Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	6.721.726.980	2.543.008.158	(11.874.080.773)	14.417.088.931	192.718.395.055	(178.301.306.124)
	HSG	478.695.068	1.126.549.000	647.853.932	(3.501)	647.857.433	43.805.786.930	(43.157.929.497)
	DGC	103.918.085	205.013.200	101.095.115	(27.195.613)	128.290.728	16.988.389.945	(16.860.099.217)
	Khác	3.596.105.669	5.390.164.780	1.794.059.111	(11.846.881.659)	13.640.940.770	131.924.218.180	(118.283.277.410)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	49.339.188.214	(9.048.510.427)	3.067.568	(9.051.577.995)	8.510.728.351	(17.562.306.346)
	CTR	227.419.549	552.648.597	325.229.048	645.307	324.583.741	4.871.485.273	(4.546.901.532)
	VTP	6.502.049	8.670.400	2.168.351	(17.580.500)	19.748.851	3.584.135.675	(3.564.386.824)
	PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)
	Khác	90.161.543	71.999.017	(18.162.526)	20.002.761	(38.165.287)	55.107.403	(93.272.690)
3	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	11.104.707.000	994.166.364	-	994.166.364	1.061.942.364	(67.776.000)
4	Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	221.978.500.000	-	(1.348.480.769)	1.348.480.769	37.373.112.887	(36.024.632.118)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	255.433.794.500	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán ETF	2.006.653.464	2.308.493.350	301.839.886	266.860.127	34.979.759	3.871.195.935	(3.836.216.176)
7	Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	27.156.500.000	4.984.647.397	23.938.564	4.960.708.833	6.167.731.556	(1.207.022.723)
8	Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	91.057.981.507	-	-	-	-	-
	Loại AFS	32.000.000.000	34.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	1.676.904.436	2.182.826.000	(505.921.564)	-	(505.921.564)	68.941.314	(574.862.878)
	Chứng quyền	699.002.644.609	701.383.717.551	1.369.229.814	(12.928.695.283)	14.297.925.097	251.872.047.462	(237.574.122.365)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Năm này</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.924.388.364	11.240.677.449
Từ tài sản tài chính HTM	19.303.136.889	29.510.044.784
Từ các khoản cho vay và phải thu	133.950.014.076	98.046.808.676
	159.177.539.329	138.797.530.909

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Năm này</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	229.184.978.754	136.766.585.603
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	839.545.455	2.098.804.545
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	247.511.253	224.957.161
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.740.000.000	445.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.082.122.767	30.436.468.316
	259.094.158.229	169.971.815.625

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Năm này</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu	1.037.821.122	697.591.881
Trái phiếu	1.332.535.748	1.117.652.730
Phái sinh	163.378.800	54.464.000
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	24.000.000	57.000.000
	2.557.735.670	1.926.708.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	164.100.479.730	112.801.909.457
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.450.000.000	287.500.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.379.448.165	10.452.932.619
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.382.824.902	8.701.632.060
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(582.278.920)
	184.312.752.797	131.661.695.216

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	563.729	9.281.205
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	398.757	6.813.364
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	164.972	2.467.841
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.901.850.520	2.088.197.446
Doanh thu tài chính khác	4.389.450.520	-
	7.291.864.769	2.097.478.651

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	470.644	388.403
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	184.156	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	286.488	388.403
Chi phí lãi vay	39.634.729.210	27.772.932.815
Chi phí tài chính khác	14.300.000	30.800.000
	39.649.499.854	27.804.121.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm này</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	62.570.579.711	36.095.547.770
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	59.952.868.867	33.789.586.410
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	2.617.710.844	2.305.961.360
Chi phí văn phòng phẩm	178.146.655	262.348.932
Chi phí công cụ, dụng cụ	409.951.365	132.798.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.174.180.213	3.998.547.484
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.029.431.254	3.738.252.428
Chi phí thuê nhà	9.482.622.213	8.807.504.109
Chi phí mạng viễn thông	2.747.891.583	2.388.348.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.069.585.572	17.115.010.448
Chi phí khác	1.708.992.480	1.662.966.878
	95.371.381.046	74.201.324.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm này VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	9.370.364.405	11.168.976.250
	Thu phí dịch vụ	13.839.745.455	11.835.456.364
	Chi phí dịch vụ trả các điểm hỗ trợ giao dịch	(30.212.057.349)	(19.185.041.007)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(363.195.149)	(338.449.472)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	1.976	16.115
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	190.046.758	100.680.743
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(13.794.032.109)	(12.729.555.706)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.440.461.272.127	420.531.845.233
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	559.040.900	439.440.300
	Đầu tư vào trái phiếu	155.414.794.500	-
	Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	130.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	5.286.830.105	4.252.876.712
	Phải thu phí dịch vụ	4.420.000.000	125.000.000
	Phải trả phí dịch vụ hỗ trợ điểm giao dịch cho BIDV	(1.123.665.883)	-
	Phải trả lãi hoạt động margin	(1.528.611.718)	(587.400.942)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.445.942	2.659.009
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.067.200	1.173.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
27.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	383.217.115.597	501.412.395.195	9.827.056.708	25.418.281.595	919.874.849.095
2. Các chi phí trực tiếp	174.479.927.895	438.993.091.769	9.832.924.902	39.649.499.854	662.955.344.420
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	39.731.432.587	51.985.759.422	1.018.855.957	2.635.333.080	95.371.381.046
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	169.005.755.115	10.433.544.004	(1.024.624.151)	(16.866.551.339)	161.548.123.629
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Tài sản bộ phận	1.785.536.822.085	727.486.185.851	-	247.079.144.970	2.760.102.152.906
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	665.100.891.551	-	-	665.100.891.551
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	240.052.945.000	240.052.945.000
- Các khoản cho vay	1.778.350.763.113	-	-	-	1.778.350.763.113
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.163.622.734	13.657.309.800	-	7.026.199.970	37.847.132.504
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	8.208.681.479	-	-	-	8.208.681.479
- Tài sản ngắn hạn khác	-	14.627.984.500	-	-	14.627.984.500
2. Tài sản phân bổ (*)	67.036.207.126	87.714.735.685	1.719.099.267	4.446.555.120	160.918.597.198
- Tiền và tương đương tiền	39.918.522.344	52.230.553.090	1.023.653.607	2.647.742.496	95.820.471.537
- Trả trước cho người bán	414.181.168	541.926.660	10.621.086	27.472.086	994.201.000
- Phải thu khác	38.017.650	49.743.396	974.908	2.521.660	91.257.614
- Tài sản ngắn hạn khác	19.120.195	25.017.418	490.310	1.268.218	45.896.141
- Tài sản cố định	7.144.490.028	9.348.058.089	183.210.263	473.884.522	17.149.642.902
- Tài sản dài hạn khác	19.503.875.741	25.519.437.032	500.149.093	1.293.666.138	46.817.128.004
Tổng tài sản	1.852.575.029.211	773.237.559.593	404.072.148	258.950.714.742	2.921.020.750.104

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Nợ phải trả bộ phận	141.782.540.628	42.874.381.400	231.200.000	1.184.792.492.287	1.369.880.614.295
- Người mua trả tiền trước	1.063.790.940	-	231.200.000	-	1.294.990.940
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	129.438.252.637	42.130.398.100	-	-	171.568.650.737
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10.947.068.916	-	-	-	10.947.068.916
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	366.203.378.128	366.203.378.128
- Chi phí phải trả	44.987	-	-	923.482.632	923.527.619
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	517.665.631.507	517.665.631.507
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	333.383.148	743.983.300	-	-	1.077.366.448
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	25.069.297.660	32.801.396.582	642.866.406	1.662.813.172	60.176.373.820
- Phải trả người bán	461.459.588	603.787.117	11.833.473	30.608.001	1.107.688.179
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.245.285.824	12.096.800.275	237.082.177	613.227.512	22.192.395.788
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	29.994.985	39.246.309	769.179	1.989.527	72.000.000
- Chi phí phải trả	16.276.189	21.296.238	417.380	1.079.578	39.069.385
- Phải trả người lao động	14.208.285.508	18.590.533.090	364.351.230	942.416.681	34.105.586.509
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.107.995.566	1.449.733.553	28.412.967	73.491.873	2.659.633.959
Tổng nợ phải trả	166.851.838.288	75.675.777.982	874.066.406	1.186.455.305.439	1.429.856.988.115

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	5.811.950.000	15.322.267.000
Trên 1 - 5 năm	-	8.105.015.000
	5.811.950.000	23.427.282.000

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm này</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	127.485.797.310	113.442.445.762
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	10.422.000.000	10.422.000.000
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho cổ đông	117.063.797.310	103.020.445.762
Số lượng của cổ phiếu bình quân gia quyền - đơn vị	121.618.289	121.618.289
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	963	847

(*) Giả sử năm 2020 số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương đương năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2019 và năm 2020, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 47.909.835.930 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 4.790.983.593 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.790.983.593 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng		6 - 12 tháng			
		3 - 6 tháng	Trên 1 năm	3 - 6 tháng	Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	568.470.276.007	-	-	-	-	568.470.276.007	
Trái phiếu	477.412.294.500	-	-	-	-	477.412.294.500	
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	-	-	91.057.981.507	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	247.079.144.970	-	-	-	-	247.079.144.970	
Tiền gửi	141.739.369.865	-	-	-	-	141.739.369.865	
Chứng chỉ tiền gửi	105.339.775.105	-	-	-	-	105.339.775.105	
Các khoản cho vay (*)	1.777.328.140.606	-	-	-	18.186.245.241	1.795.514.385.847	
Tài sản tài chính khác	78.231.732.497	-	-	-	-	78.231.732.497	
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	-	-	-	-	13.641.955.000	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.208.681.479	-	-	-	-	8.208.681.479	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	19.097.282.604	-	-	-	-	19.097.282.604	
Phải thu khác	37.283.813.414	-	-	-	-	37.283.813.414	
TỔNG CỘNG	2.671.109.294.080	-	-	-	18.186.245.241	2.689.295.539.321	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	665.100.891.551	-	-	-	665.100.891.551
Cổ phiếu niêm yết	-	47.291.427.330	-	-	-	47.291.427.330
Cổ phiếu trên sàn Upcom	-	618.408.600	-	-	-	618.408.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.720.779.614	-	-	-	48.720.779.614
Trái phiếu	-	477.412.294.500	-	-	-	477.412.294.500
Chứng chỉ tiền gửi	-	91.057.981.507	-	-	-	91.057.981.507
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	252.368.684.973	-	-	252.368.684.973
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	106.800.000.042	-	-	106.800.000.042
Tiền gửi	-	-	145.568.684.931	-	-	145.568.684.931
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	1.777.328.140.606	-	-	1.795.514.385.847
Tài sản tài chính khác	-	-	73.762.434.393	4.454.298.104	-	78.231.732.497
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	13.641.955.000	-	-	13.641.955.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	8.208.681.479	-	-	8.208.681.479
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	14.527.984.500	4.469.298.104	-	19.097.282.604
Phải thu khác	-	-	37.283.813.414	-	-	37.283.813.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	95.820.471.537	-	-	-	95.820.471.537
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	795.021.363.088	2.103.459.259.972	4.469.298.104	-	2.921.136.166.405
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	884.792.492.267	-	-	884.792.492.267
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	171.568.695.724	-	-	171.568.695.724
Phải trả, phải nộp khác	-	-	40.356.335.420	-	-	40.356.335.420
TỔNG CỘNG	-	-	1.096.717.523.411	-	-	1.096.717.523.411
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.186.245.241	795.021.363.088	1.006.741.736.561	4.469.298.104	-	1.824.418.642.994

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.




Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người kiểm soát
Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Người phê duyệt
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2021